



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

eu

tôi

ti

bạn

el

anh ấy

ela

cô ấy

iso

nó

nós

chúng tôi / chúng ta

vós

các bạn

eles

họ

que

cái gì

quen

ai

onde

ở đâu

por que

tại sao

como

---

làm sao

cal

---

cái nào

cando

---

lúc nào

entón

---

sau đó

se

---

nếu

realmente

---

thật sự

pero

---

nhưng

porque

---

bởi vì

non

---

không

isto

---

này

Necesito isto

---

Tôi cần cái này

canto é?

---

Cái này giá bao nhiêu?

ese

todo

ou

đó

tất cả

hoặc

e

coñecer

Xa o sei

và

biết

Tôi biết

Non o sei

pensar

vir

Tôi không biết

nghĩ

đến

poñer

coller

atopar

đặt

lấy

tìm

escoitar

---

nghe

traballar

---

làm việc

falar

---

nói chuyện

dar

---

cho

gustar

---

thích

axudar

---

giúp đỡ

amar

---

yêu

chamar

---

gọi

esperar

---

chờ đợi

Gústasme

---

Tôi thích bạn

Non me gusta isto

---

Tôi không thích cái này

quéresme?

---

Bạn có yêu tôi không?

Quérote

Tôi yêu bạn

cero

0

un

1

dous

2

tres

3

catro

4

cinco

5

seis

6

sete

7

oito

8

nove

9

dez

10

once

---

11

doce

---

12

trece

---

13

catorce

---

14

quince

---

15

dezaseis

---

16

dezasete

---

17

dezaioito

---

18

dezanove

---

19

vinte

---

20

novo

---

mới

vello

novo

---

cũ

poucos

moitos

canto?

---

ít

---

nhiều

---

bao nhiêu?

cantos?

incorrecto

correcto

---

bao nhiêu?

---

sai

---

chính xác

malo

bo

contento

---

xấu

---

tốt

---

hạnh phúc

curto

longo

pequeno

---

ngắn

---

dài

---

nhỏ

grande

lớn

alí

đó

aquí

đây

dereita

phải

esquerda

trái

fermoso

xinh đẹp

mozo  
adxectivo

trẻ

vello  
mozo

già

boas

xin chào

deica outra

hẹn gặp lại

vale

được

cóidate

bảo trọng nhé

non te preocupes

---

đừng lo

por supuesto

---

tất nhiên

bo día

---

chúc ngày tốt lành

ola

---

chào

abur

---

bái bai

adeus

---

tạm biệt

con permiso

---

xin làm phiền

perdón

---

xin lỗi

grazas

---

cảm ơn bạn

por favor

---

làm ơn

quero isto

---

Tôi muốn cái này

agora

---

bây giờ

tarde

buổi chiều

mañana  
9:00-11:00

buổi sáng

noite

ban đêm

madrugada

buổi sáng

tardía

buổi tối

mediodía

buổi trưa

medianoite

nửa đêm

hora

giờ

minuto

phút

segundo  
tempo

giây

día

ngày

semana

tuần

mes

---

tháng

ano

---

năm

tempo  
reloxo

---

thời gian

data

---

ngày tháng

antonte

---

ngày hôm kia

onte

---

hôm qua

hoxe

---

hôm nay

mañá  
crás

---

ngày mai

pasado mañá

---

ngày kia

luns

---

thứ hai

martes

---

thứ ba

mércores

---

thứ tư

xoves

thứ năm

venres

thứ sáu

sábado

thứ bảy

domingo

chủ nhật

Mañá é sábado

Ngày mai là thứ bảy

vida

cuộc đời

muller  
xeral

đàn bà

home  
xeral

đàn ông

amor

tình yêu

mozo  
persoa

bạn trai

moza

bạn gái

amigo

bạn

beixo

sexo

nenho

hôn

trinh duc

tre em

bebé

rapaza

rapaz

em bé

con gái

con trai

mamá

papá

nai

mẹ

ba

má

pai

pais

fillo

cha

cha mẹ

con trai

filha

con gái

irmá pequena

em gái

irmán pequeño

em trai

irmá maior

chị gái

irmán maior

anh trai

erguer

đứng

sentar

ngồi

deitar

nằm xuống

cerrar

đóng

abrir  
porta

mở

perder

thua

gañar  
deporte

thắng

morrer

---

chết

vivir

---

sống

acender

---

bật

apagar

---

tắt

matar

---

giết

mancar

---

làm bị thương

tocar

---

chạm

ver

---

xem

beber

---

uống

comer

---

ăn

camionar

---

đi bộ

encontrar

---

gặp

apostar  
deporte

---

đặt cược

bicar

---

hôn

seguir

---

đi theo

casar

---

cưới

responder

---

trả lời

preguntar

---

hỏi

pregunta

---

câu hỏi

empresa

---

công ty

negocio

---

kinh doanh

trabalho

---

việc làm

cartos

---

tiền

teléfono

---

điện thoại

oficina

văn phòng

doutor

bác sĩ

hospital

bệnh viện

enfermeira

y tá

policia  
pessoa

cảnh sát

presidente

tổng thống

branco

màu trắng

negro

màu đen

vermello

màu đỏ

azul

màu xanh da trời

verde

màu xanh lá cây

amarelo

màu vàng

lento

chậm

rápido

nhANH

gracioso

vui vẻ

inxusto

không công bằng

xusto

công bằng

difícil

khó

fácil

dễ

Isto é difícil

Cái này khó

rico

giàu

pobre

nghèo

forte

khỏe

débil

yếu

seguro  
adjectivo

an toàn

canso

mệt mỏi

orgullosa

tự hào

farto

no bụng

enfermo

bệnh

san

khỏe mạnh

enfadado

tức giận

baixo  
diagrama

thấp

alto  
diagrama

cao

recto

thẳng

cada

mỗi / mọi

sempre

luôn luôn

en realidade

thực ra

de novo

lần nữa

xa

đã

menos

ít hơn

a maioria

phần lớn

máis

nhiều hơn

Quero máis

Tôi muốn nhiều hơn

ningún

không có

moito

rất

animal

động vật

porco  
animal

con lợn

vaca  
animal

con bò

cabalo

con ngựa

can

con chó

ovella

con cừu

mono

con khỉ

gato  
animal

con mèo

oso

con gấu

galiña

con gà

pato

con vịt

bolboreta

con bướm

abella

con ong

peixe  
animal

con cá

araña

con nhện

serpe

con rắn

fóra

ở ngoài

dentro

ở trong

lonxe

xa

próximo

gần

debaixo

bên dưới

enriba

bên trên

ao lado

bên cạnh

adiante

phía trước

atrás

phía sau

doce

ngọt

acedo

chua

extraño

lạ

brando

mềm

duro

cứng

riquísimo

đáng yêu

estúpido

ngu ngốc

tolo

điên khùng

ocupado

bận rộn

alto  
corpo

cao

baixo  
corpo

thấp

preocupado

lo lắng

sorprendido

ngạc nhiên

xenial

ngẫu

educado

cư xử tốt

malvado

ác độc

inteligente

khéo léo

frío

lạnh

quente

nóng

cabeza

đầu

nariz

mũi

pelo

tóc

boca

miệng

orella

tai

ollo

mắt

man

bàn tay

pé

bàn chân

corazón

tim

cerebro

não

tirar

kéo

empurrar

đẩy

premer

ấn

golpear

đánh

atrapar

bắt

loitar

chiến đấu

lanzar

ném

correr  
verbo

chạy

ler

đọc

escribir

---

viết

amañar

---

sửa chữa

contar

---

đếm

cortar

---

cắt

vender

---

bán

comprar

---

mua

pagar

---

trả

estudar

---

học

soñar

---

mơ

durmir

---

ngủ

xogar

---

chơi

celebrar

---

ăn mừng

descansar

ngủ ngơi

desfrutar

thưởng thức

limpar

dọn dẹp

escola

trường học

casa

nhà ở

porta

cửa

home  
voda

chồng

muller  
voda

vợ

voda

đám cưới

persoa

người

coche

xe hơi

fogar

nhà

cidade

---

thành phố

número

---

số

vinte e un

---

21

vinte e dous

---

22

vinte e seis

---

26

trinta

---

30

trinta e un

---

31

trinta e tres

---

33

trinta e sete

---

37

corenta

---

40

corenta e un

---

41

corenta e catro

---

44

corenta e oito

---

48

cincuenta

---

50

cincuenta e un

---

51

cincuenta e cinco

---

55

cincuenta e nove

---

59

sesenta

---

60

sesenta e un

---

61

sesenta e dous

---

62

sesenta e seis

---

66

setenta

---

70

setenta e un

---

71

setenta e tres

---

73

setenta e sete

---

77

oitenta

---

80

oitenta e un

---

81

oitenta e catro

---

84

oitenta e oito

---

88

noventa

---

90

noventa e un

---

91

noventa e cinco

---

95

noventa e nove

---

99

cen

---

100

mil

---

1000

dez mil

---

10.000

cen mil

100.000

un millón

1.000.000

o meu can

con chó của tôi

o teu gato

con mèo của bạn

o seu vestido

váy của cô ấy

o seu coche

xe của anh ấy

o seu balón

quả bóng của nó

a nosa casa

nhà của chúng tôi

o voso equipo

đội của bạn

a súa empresa

công ty của họ

todos

mọi người

xuntos

cùng nhau

outros

khác

non ten importancia

không thành vấn đề

saúde  
bebida

chúc mừng

reláxate

thư giãn đi

estou de acordo

tôi đồng ý

benvido

chào mừng

sen problema

không phải lo

xira á dereita

rẽ phải

xira á esquerda

rẽ trái

vai recto

đi thẳng

ven comigo

Hãy đi với tôi

ovo

trứng

queixo  
comida

phô mai

leite

sữa

peixe  
comida

cá

carne

thịt

verdura

rau

froita

trái cây

óso  
comida

xương

aceite

dầu

pan

bánh mì

azucré

đường

chocolate

sô cô la

caramelo

kẹo

torta

---

bánh bông lan

bebida

---

đồ uống

auga

---

nước

soda

---

nước soda

café

---

cà phê

té

---

trà

cervexa

---

bia

viño

---

rượu nho

ensalada

---

sa lát

sopa

---

súp

sobremesa

---

món tráng miệng

almorzo

---

bữa ăn sáng

xantar

cea

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

bus

tren

estación de tren

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

parada de bus

avión

barco

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

camión

bicicleta

moto

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taxi

xe taxi

semáforo

đèn giao thông

aparcamento

bãi đậu xe

rúa

đường

roupa

quần áo

zapato

giày dép

abrigo

áo choàng

xersei

áo len

camisa

áo sơ mi

chaqueta

áo khoác

traxe

áo phục

pantalón

quần dài

vestido

đầm

camiseta

áo phông

calcetín

bít tất

suxeitador

áo ngực

calzón

quần lót

lentes

kính

bolso

túi xách

moedeiro

ví tiền

carteira

ví

anel

nhẫn

sombreiro

mũ

reloxo  
pulso

đồng hồ đeo tay

peto

como te chamas?

O meu nome é David

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Teño 22 anos

como estás?

estás ben?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

onde está o baño?

Estráñote

primavera

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

verán

outono

inverno

mùa hè

mùa thu

mùa đông

xaneiro

---

tháng một

febreiro

---

tháng hai

marzo

---

tháng ba

abril

---

tháng tư

maio

---

tháng năm

xuño

---

tháng sáu

xullo

---

tháng bảy

agosto

---

tháng tám

setembro

---

tháng chín

outubro

---

tháng mười

novembro

---

tháng mười một

decembro

---

tháng mười hai

compra

mua sắm

factura

hóa đơn

mercado

chợ

supermercado

siêu thị

edificio

tòa nhà

apartamento

căn hộ

universidade

trường đại học

granxa

nông trại

igreja

nhà thờ

restaurante

nhà hàng

bar

quán bar

ximnasio

phòng thể dục

parque

công viên

aseo  
parque

nhà vệ sinh

mapa

bản đồ

ambulancia

xe cứu thương

policía  
xeral

cảnh sát

pistola

súng

bombeiros

lính cứu hỏa

país

quốc gia

suburbio

ngoại ô

aldea

ngôi làng

saúde  
corpo

sức khỏe

medicina

dược phẩm

accidente

\_\_\_\_\_

tai nạn

paciente

\_\_\_\_\_

bệnh nhân

cirurgia

\_\_\_\_\_

phẫu thuật

pílula

\_\_\_\_\_

viên thuốc

febre

\_\_\_\_\_

sốt

catarro

\_\_\_\_\_

cảm lạnh

ferida

\_\_\_\_\_

vết thương

cita

\_\_\_\_\_

cuộc hẹn

tosse

\_\_\_\_\_

ho

pESCOZO

\_\_\_\_\_

cổ

cu

\_\_\_\_\_

mông

ombreiro

\_\_\_\_\_

vai

xeonllo

---

đầu gối

perna

---

chân

brazo

---

tay

barriga

---

bụng

seo

---

ngực

lombo

---

lưng

dente

---

răng

lingua

---

lưỡi

beizo

---

môi

dedo

---

ngón tay

deda

---

ngón chân

estómago

---

dạ dày

pulmón

phổi

fígado

gan

nervio

dây thần kinh

ril

thận

intestino

ruột

cor

màu sắc

laranja  
pintura

màu cam

gris

màu xám

marrón

màu nâu

rosa  
cor

màu hồng

aburrido

nhàm chán

pesado

nặng

lixeiro

só

famento

nhẹ

cô đơn

đói bụng

sedento

triste

empinado

khát nước

buồn

dốc

chan  
adjective

circular

anguloso

bằng phẳng

tròn

vuông

estreito

amplo

profundo

hẹp

rộng

sâu

superficial

---

nông

enorme

---

lớn

norte

---

bắc

leste

---

đông

sur

---

nam

oeste

---

tây

sucio

---

bẩn

limpo

---

sạch sẽ

cheo

---

đầy

baleiro

---

trống rỗng

caro

---

đắt

barato

---

rẻ

escuro

tối

claro

sáng

atractivo

quyến rũ

lacaán

lười biếng

valente

dũng cảm

xeneroso

hào phóng

guapo

đẹp trai

feo

xấu xí

tonto

ngớ ngẩn

amigábel

thân thiện

culpábel

tội lỗi

cego

mù

bébedo

say

mollado

ướt

seco

khô

morno

ấm áp

ruidoso

ồn ào

tranquilo

yên tĩnh

silencioso

im lặng

cocina  
edificio

nhà bếp

cuarto de baño

phòng tắm

sala de estar

phòng khách

dormitorio  
casa

phòng ngủ

xardín

vườn

garaxe

gara

parede

tường

soto

tầng hầm

aseo

casa

nhà vệ sinh

escaleira

cầu thang

tellado

mái nhà

fiestra

cửa sổ

coitelo

dao

taza

tách

vaso

ly

prato

đĩa

copa

bebida

cốc

cubo do lixo

cunca

televisor

thùng rác

tô

bộ tivi

escritorio

cama

espello

bàn

giường

gương

ducha

sofá

foto

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

reloxo  
parede

mesa

cadeira

đồng hồ

bàn

ghế

piscina  
xardín

hồ bơi

timbre

chuông

veciño

hàng xóm

fracasar

thất bại

escoller

chọn

disparar

bắn

votar

bình chọn

caer

rơi xuống

defender

bảo vệ

atacar

tấn công

roubar

trộm

queimar

đốt

rescatar

---

cứu

fumar

---

hút thuốc

voar

---

bay

levar

---

mang theo

cuspir

---

khạc nhổ

patear

---

đá

morder

---

cắn

respirar

---

thở

ulir

---

ngủi

chorar

---

khóc

cantar

---

hát

sorrir

---

cười mỉm

rir

cười

medrar

lớn lên

encoller

co lại

discutir

tranh luận

ameazar

đe dọa

compartir

chia sẻ

alimentar

cho ăn

esconder

trốn

advertir

cảnh báo

nadar

bơi

saltar

nhảy

rodar

lăn

levantar

---

nâng

cavar

---

đào

copiar

---

sao chép

entregar

---

giao hàng

buscar

---

tìm kiếm

practicar

---

luyện tập

viajar

---

đi du lịch

pintar

---

vẽ

ducharse

---

tắm vòi sen

abrir  
cerradura

---

mở

pechar

---

khóa

lavar

---

rửa

rezar

cầu nguyện

cocinar

nấu ăn

libro

sách

biblioteca

thư viện

deberes

bài tập về nhà

exame

bài thi

clase

bài học

ciencia

khoa học

historia

lịch sử

arte

nghệ thuật

inglés

tiếng Anh

francés

tiếng Pháp

pluma

cây bút

lapis

bút chì

tres por cento

3%

primeiro

thứ nhất

segundo  
número

thứ hai

terceiro

thứ ba

cuarto

thứ tư

resultado

kết quả

cadrado

hình vuông

círculo

hình tròn

área

diện tích

investigación

ngiên cứu

grao

bằng cấp

licenciatura

cử nhân

máster

thạc sĩ

x é menor ca y

$x < y$

x é maior ca y

$x > y$

estrés

áp lực

seguro  
substantivo

bảo hiểm

persoal

nhân viên

departamento

bộ phận

salario

lương

endereço

địa chỉ

carta

lá thư

capitán

thuyền trưởng

detective

thám tử

piloto

phi công

profesor

giáo sư

mestre

giáo viên

avogado

luật sư

secretaria

thư ký

asistente

trợ lý

xuíz

thẩm phán

director  
empresa

giám đốc

xestor

quản lý

cociñeiro

đầu bếp

taxista

condutor de bus

criminal

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

modelo

artista

número de teléfono

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

cobertura

aplicación

chat

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

archivo

dirección url

endereço de correo  
electrónico

tập tin

url

địa chỉ email

página web

trang mạng

correo electrónico

thư điện tử

teléfono móvil

điện thoại di động

lei

pháp luật

prisión

nhà tù

prueba

chứng cứ

multa

tiền phạt

testemuña

nhân chứng

tribunal

tòa án

sinatura

chữ ký

perda

thua lỗ

beneficio

lợi nhuận

cliente

khách hàng

suma  
cartos

số tiền

tarxeta de crédito

thẻ tín dụng

contrasinal

mật khẩu

caixeiro  
banco

máy rút tiền

piscina  
deporte

bể bơi

electricidade

điện

cámara

máy ảnh

radio  
aparelo

đài radio

regalo

quà tặng

botella

cái chai

bolsa  
compra

cái túi

chave

chìa khóa

boneca

búp bê

anxo

thiên thần

peite

lược

pasta de dentes

kem đánh răng

cepillo de dentes

bàn chải đánh răng

champú

dầu gội

crema

kem thoa

pano

khăn giấy

barra de labios

son môi

televisión

truyền hình

cine

rạp chiếu phim

noticiario

---

tin tức

asento

---

ghế

entrada

---

vé

pantalla  
cine

---

màn chiếu

música

---

âm nhạc

escenario

---

sân khấu

audiencia

---

khán giả

pintura  
arte

---

hội họa

chiste

---

trò đùa

artigo

---

bài báo

xornal

---

báo chí

revista

---

tạp chí

anuncio

quảng cáo

natureza

thiên nhiên

cinza

tro

lume  
xeral

lửa

diamante

kim cương

Lúa

mặt trăng

Terra

Trái Đất

Sol

mặt trời

estrela

ngôi sao

planeta

hành tinh

universo

vũ trụ

costa

bờ biển

lago

\_\_\_\_\_

hồ

bosque

\_\_\_\_\_

rừng

deserto

\_\_\_\_\_

sa mạc

outeiro

\_\_\_\_\_

đồi núi

rocha

\_\_\_\_\_

đá

río

\_\_\_\_\_

con sông

val

\_\_\_\_\_

thung lũng

montaña

\_\_\_\_\_

núi

illa

\_\_\_\_\_

đảo

océano

\_\_\_\_\_

đại dương

mar

\_\_\_\_\_

biển

tempo  
fóra

\_\_\_\_\_

thời tiết

xeo

neve

tormenta

băng

tuyết

bão táp

chuvia

vento

planta

mưa

gió

thực vật

árbore

céspedede

rosa  
flor

cây

cỏ

hoa hồng

flor

gas

metal

hoa

chất khí

kim loại

ouro

prata

A prata é máis barata có  
ouro

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

O ouro é máis caro cá prata

vacación

membro

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotel

praia

hóspede

khách sạn

bờ biển

khách

cumpleanos

Nadal

Ano novo

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Pascua

Lễ Phục sinh

tío

chú

tía

cô

avoa paterna

bà nội

avó paterno

ông nội

avoa materna

bà ngoại

avó materno

ông ngoại

morte

tử vong

tumba

phần mộ

divorcio

ly hôn

noiva

cô dâu

noivo

chú rể

cento un

---

101

cento cinco

---

105

cento dez

---

110

cento cincuenta e un

---

151

douscentos

---

200

douscentos dous

---

202

douscentos seis

---

206

douscentos vinte

---

220

douscentos sesenta e dous

---

262

trescentos

---

300

trescentos tres

---

303

trescentos sete

---

307

trescentos trinta

---

330

trescentos setenta e tres

---

373

catrocentos

---

400

catrocentos catro

---

404

catrocentos oito

---

408

catrocentos corenta

---

440

catrocentos oitenta e catro

---

484

cincocentos

---

500

cincocentos cinco

---

505

cincocentos nove

---

509

cincocentos cincuenta

---

550

cincocentos noventa e cinco

---

595

seiscentos

---

600

seiscentos un

---

601

seiscentos seis

---

606

seiscentos dezaseis

---

616

seiscentos sesenta

---

660

setecentos

---

700

setecentos dous

---

702

setecentos sete

---

707

setecentos vinte e sete

---

727

setecentos setenta

---

770

oitocentos

---

800

oitocentos tres

---

803

oitocentos oito

---

808

oitocentos trinta e oito

---

838

oitocentos oitenta

---

880

novecientos

---

900

novecientos catro

---

904

novecientos nove

---

909

novecientos corenta e nove

---

949

novecientos noventa

---

990

tigre

---

con hổ

rato  
animal

---

con chuột

rata

---

con chuột cống

coello

---

con thỏ

león

con sư tử

burro

con lừa

elefante

con voi

ave

con chim

galo

con gà trống choai

pomba

con chim bồ câu

ganso

con ngỗng

insecto

côn trùng

becho

con bọ

mosquito

con muỗi

mosca

con ruồi

formiga

con kiến

balea

con cá voi

quenlla

con cá mập

golfinho

con cá heo

caracol

con ốc sên

ra

con ếch

a miúdo

thường xuyên

inmediatamente

ngay lập tức

de súpeto

đột ngột

aínda que

mặc dù

ximnasia

thể dục dụng cụ

tenis  
deporte

quần vợt

correr  
deporte

chạy

ciclismo

đạp xe

golf

đánh golf

patinaxe sobre xeo

trượt băng

fútbol

bóng đá

baloncesto

bóng rổ

natación

bơi lội

mergullo

lặn

sendeirismo

đi bộ đường dài

Reino Unido

Vương quốc Anh

España

Tây Ban Nha

Suíza

Thụy sĩ

Italia

Ý

Francia

---

Pháp

Alemania

---

Đức

Tailandia

---

Thái Lan

Singapur

---

Singapore

Rusia

---

Nga

Xapón

---

Nhật Bản

Israel

---

Israel

India

---

Ấn Độ

China

---

Trung Quốc

Estados Unidos de América

---

Hoa Kỳ

México

---

Mexico

Canadá

---

Canada

Chile

---

Chile

Brasil

---

Brazil

Arxentina

---

Argentina

Suráfrica

---

Nam Phi

Nixeria

---

Nigeria

Marrocos

---

Ma Rốc

Libia

---

Libya

Kenya

---

Kenya

Alxeria

---

Algeria

Exipto

---

Ai Cập

Nova Zelandia

---

New Zealand

Australia

---

Úc

África

Châu Phi

Europa

Châu Âu

Asia

Châu Á

América

Châu Mỹ

un cuarto de hora

mười lăm phút

media hora

nửa tiếng

tres cuartos de hora

bốn mươi lăm phút

a unha en punto

1:00

as dúas e cinco

2:05

as tres e dez

3:10

as catro e cuarto

4:15

as cinco e vinte

5:20

as seis e vinte e cinco

6:25

as sete e media

7:30

as oito trinta e cinco

8:35

as dez menos vinte

9:40

as once menos cuarto

10:45

as doce menos dez

11:50

a unha menos cinco

12:55

unha en punto da mañá

một giờ sáng

dúas en punto da tarde

hai giờ chiều

a semana pasada

tuần trước

esta semana

tuần này

a semana que vén

tuần sau

o ano pasado

este ano

o ano que vén

năm ngoái

năm nay

năm sau

o mes pasado

este mes

o mes que vén

tháng trước

tháng này

tháng sau

un de xaneiro de dous mil  
catorce

vinte e cinco de febreiro de  
dous mil tres

doce de abril de mil  
novecentos oitenta e oito

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

trece de outubro de mil  
oitocentos noventa e nove

trinta de setembro de mil  
novecentos sete

doce de decembro de dous  
mil

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

fronte

engurra

queixo  
corpo

trán

nếp nhăn

cằm

meixela

barba

pestanas

má

râu

lông mi

cella

cintura

caluga

lông mày

eo

gáy

peito

polgar

dedo maimiño

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

dedo anular

ngón tay đeo nhẫn

dedo medio

ngón tay giữa

dedo índice

ngón tay trỏ

pulso  
brazo

cổ tay

uña

móng tay

talón

gót chân

columna vertebral

xương sống

músculo

cơ bắp

óso  
corpo

xương

esqueleto

bộ xương

costela

xương sườn

vértebra

đốt sống

vexiga

bàng quang

vea

tĩnh mạch

arteria

động mạch

vaxina

âm đạo

esperma

tinh trùng

pene

dương vật

testículo

tinh hoàn

suculento

mọng nước

picante

cay

salgado

mặn

cru

sống

cocido

luộc

tímido

cobizoso

estrito

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

xordo

điếc